

Số: /2025/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của: Dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh Hải Dương được quy định tại khoản 3 Điều 14 và Mục 2, Mục 4, Mục 5 phần B phụ lục số V Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến: Dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
Số TT	Loại xe	Số TT	
I	Xe thô sơ và các loại xe tương tự	1	Xe đạp.
		2	Xe đạp máy (gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h).
		3	Xe xích lô.
		4	Xe vật nuôi kéo.
II	Xe máy chuyên dùng	1	Xe máy thi công.
		2	Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp.
		3	Máy kéo.
		4	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo.
		5	Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt.
		6	Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
III	Xe cơ giới và các loại xe tương tự	1	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ dưới 4.000 kg.
		2	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg.
		3	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg.

		4	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến dưới 19.000 kg.
		5	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg.
		6	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 27.000 kg trở lên; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg.
		7	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 40.000 kg trở lên.
		8	Rơ moóc.
		9	Sơ mi rơ moóc.
		10	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.
		11	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.
		12	Xe mô tô.
		13	Xe gắn máy.
		14	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ.
		15	Xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ.
		16	Xe ô tô chở người từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ.
		17	Xe ô tô chở người từ 40 chỗ trở lên.

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
Số TT	Loại xe	Số TT	
1	Xe taxi	1	Xe ô tô chở người dưới 05 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)
		2	Xe ô tô chở người dưới 06 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)
		3	Xe ô tô chở người dưới 07 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)
		4	Xe ô tô chở người dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe)

Điều 5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
Số TT	Loại xe	Số TT	
1	Xe du lịch	1	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ.
		2	Xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ.
		3	Xe ô tô chở người từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ.
		4	Xe ô tô chở người từ 40 chỗ trở lên.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Giao thông vận tải;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.NCC (10).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản